

Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng
Đề xa tầm tay trẻ em

Thành phần công thức cho 1 viên nén:

Thành phần hoạt chất:

Mỗi viên nén Zinc 10 chứa 70 mg Zinc gluconat tương đương với 10 mg Zinc.

Thành phần tá dược: Lactose monohydrat, Croscarmellose natri, Colloidal silicon dioxid, Magnesi stearat.

Dạng bào chế: Viên nén màu trắng, một mặt trơn, một mặt có vạch, được phép bẻ đôi, đường kính 8 mm.

Chỉ định:

Dự phòng thiếu kẽm, bổ sung nhu cầu hằng ngày trong các trường hợp:

Trẻ chậm tăng trưởng, còi xương.

Phụ nữ có thai và cho con bú.

Chế độ ăn mất cân đối, ăn kiêng.

Tiêu chảy cấp và mạn tính.

Đàn ông trên 40 tuổi giúp tránh nguy cơ phì đại tuyến tiền liệt.

Điều trị thiếu kẽm:

Thiếu kẽm nhẹ trong các trường hợp:

• Nhiễm trùng tái phát ở đường hô hấp, tiêu hóa, bệnh ngoài da, kể cả mụn và rôm sảy.

• Rối loạn đường tiêu hóa, biếng ăn, ăn không tiêu. Trẻ em suy nhược về thể chất và tinh thần, khó ngủ, khóc đêm. Các trường hợp suy nhược cơ thể.

Các trường hợp thiếu kẽm nặng: Mụn trứng cá lâu năm.

Các tổn thương ngoài da: Viêm da đầu chi do bệnh đường ruột, da bị sừng hóa, khô ráp, dễ bị dị ứng, chàm, da đầu nhiều gàu.

Loạn dưỡng móng: Móng có bột trắng, lâu mọc móng.

Cách dùng, liều dùng:

Cách dùng: Uống viên thuốc với nhiều nước, có thể nghiền viên thuốc cho tan trong nước ấm cho thêm chút đường và không uống vào lúc đói hoặc ngay sau khi ăn no, nên uống vào khoảng cách giữa hai bữa ăn.

Liều dùng:

Liều bổ sung kẽm (Zn) hằng ngày tùy theo đối tượng và lứa tuổi:

Trẻ em dưới 6 tuổi: Theo chỉ dẫn của bác sĩ.

Trẻ em từ 6 tuổi đến 12 tuổi: Uống ½ hoặc 1 viên/ngày.

Trẻ em trên 12 tuổi và người lớn: Uống 01 viên/ngày.

Phụ nữ mang thai và cho con bú: 2 viên/ngày.

Liều đề nghị: Mụn trứng cá, viêm da đầu chi: Uống mỗi ngày 1 viên, cách xa bữa ăn.

Một số lưu ý đặc biệt về xử lý thuốc trước và sau khi sử dụng thuốc:

Không có yêu cầu đặc biệt về xử lý thuốc sau khi sử dụng.

Chống chỉ định:

Mẫn cảm với một trong các thành phần của thuốc.

Suy gan, thận hay tuyến thượng thận trầm trọng.

Tiền căn bệnh sỏi thận.

Cảnh báo và thận trọng khi dùng thuốc:

Không được tự tiện dùng thuốc khi chưa có sự chỉ dẫn của bác sĩ.

Tránh dùng kẽm trong giai đoạn loét dạ dày tiến triển và nôn ói cấp tính.

Thuốc có chứa lactose. Bệnh nhân có vấn đề di truyền hiếm gặp về không dung nạp galactose, thiếu hụt Lapp lactase hoặc kém hấp thu glucose galactose không nên dùng thuốc này.

Sử dụng thuốc cho phụ nữ có thai và cho con bú:

Thời kỳ mang thai:

Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ có thai, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ. Bổ sung nhu cầu hằng ngày theo chỉ định của bác sĩ.

Phụ nữ có khả năng mang thai hoặc đang sử dụng các biện pháp tránh thai nên tham khảo ý kiến bác sĩ cẩn thận trước khi điều trị với thuốc này.

Không có thông tin về độc tính trên thai nhi.

Thời kỳ cho con bú:

Chưa thấy báo cáo về ảnh hưởng của thuốc trên đối tượng này nên sử dụng thận trọng. Bổ sung nhu cầu hằng ngày theo chỉ định của bác sĩ.

Ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc:

Chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.

Tương tác, tương kỵ của thuốc:

Tương tác:

Tránh dùng chung với tetracyclin, ciprofloxacin, các muối phosphat, penicillamin, thuốc chứa calci, sắt, đồng (nên uống cách 2 - 3 giờ).

Tương kỵ của thuốc:

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác.

Tác dụng không mong muốn của thuốc:

Có thể gây khó chịu ở dạ dày, tuy nhiên không nặng và chóng qua.

Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc.

Quá liều và cách xử trí:

Quá liều:

Quá liều có thể gây nôn. Khi uống kẽm nồng độ cao kéo dài sẽ làm thiếu đồng (do làm giảm hấp thu) gây nên thiếu máu do thiếu hồng cầu và giảm bạch cầu trung tính. Xử trí bằng cách dùng các thuốc tạo chelat (EDTA) để loại trừ kẽm trong huyết thanh.

Cách xử trí:

Trong ngộ độc cấp tính, muối kẽm bị ăn mòn dần do sự hình thành kẽm clorua từ acid dạ dày. Xử trí bằng cách cho uống sữa, cacbonat kiềm hoặc than hoạt tính. Nên tránh dùng biện pháp gây nôn hay rửa dạ dày.

Đặc tính dược lực học:

Nhóm dược lý: Khoáng chất và vitamin.

Mã ATC: A12CB02.

Khi uống vào cơ thể, zinc gluconat được phân ly thành acid gluconic và ion kẽm (Zn⁺⁺).

Kẽm là khoáng chất thiết yếu cho nhiều chức năng của cơ thể. Kẽm tham gia nhiều quá trình sinh học quan trọng, làm tăng khả năng miễn dịch, giúp cơ thể phòng chống các tác nhân gây bệnh, tăng quá trình phân chia và phát triển tế bào.

Ngoài ra, kẽm cũng có lợi cho cơ bắp. Phụ nữ mang thai và trẻ em cần bổ sung đủ kẽm. Trẻ đang phát triển bị thiếu kẽm không những chậm lớn mà còn có hệ miễn dịch yếu, trí não kém phát triển, da khô thiếu sức sống. Kẽm còn làm tăng cảm giác ăn ngon miệng ở trẻ biếng ăn, suy dinh dưỡng.

Kẽm còn có đặc tính chống oxy hóa, ngăn ngừa sự tổn hại cho màng tế bào và các mô, đồng thời giúp phục hồi ADN nên góp phần làm chậm quá trình lão hóa.

Kẽm giúp mau lành vết thương bên ngoài lẫn bên trong cơ thể (thiếu kẽm thì cơ thể không tự sửa chữa các sai lệch về gen trong tế bào, nên khó lành vết thương, chóng bị lão hoá, ...) giúp trị chứng da khô, sừng hóa, da đầu bị nhiều gàu, hói đầu.

Đặc tính dược động học:

Kẽm được hấp thu chủ yếu ở ruột và được phân phối vào gan, thận, lách, tụy tạng và hệ thần kinh trung ương, xương và tóc.

Kẽm được đào thải chủ yếu qua phân, một lượng nhỏ qua nước tiểu.

Quy cách đóng gói:

Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 7 vỉ, 9 vỉ, 10 vỉ, 12 vỉ, 15 vỉ x 10 viên nén.

Hộp 1 chai x 30 viên nén, 60 viên nén, 100 viên nén.

Chai 150 viên nén, 200 viên nén, 300 viên nén, 500 viên nén.

Điều kiện bảo quản, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng của thuốc:

Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ dưới 30°C, tránh ẩm và ánh sáng.

Hạn dùng: 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS.